

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2008**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

THAY C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 8 năm 2008)
Ông Nguyễn Trung Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 2 năm 2009)
Ông Bùi Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2009)
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2009)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trung Dân
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2009

Số: 225 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán trình bày ở đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty chưa thu thập được biên bản đối chiếu công nợ chính thức với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đối với các khoản nợ phải trả ngắn hạn dài hạn nội bộ với số dư được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 2.232.306.304.461 đồng. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để thu thập được các bằng chứng kiểm toán về số dư của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị và việc phân loại các khoản phải trả này, trên bảng cân đối kế toán cũng như ảnh hưởng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2008 Tổng Công ty chưa ghi nhận lợi nhuận được chia từ liên doanh sản xuất và kinh doanh thành phẩm xăng với Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Tại ngày báo cáo này, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các thông tin về kết quả kinh doanh của hợp đồng này cho năm kết thúc ngày 31/12/2008. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ và giá trị của khoản lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty có tài sản đồng kiểm soát trong hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn, Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuộc phần sở hữu tương ứng 51% giá trị tạm tính của công trình này với số tiền là 3.505.109.131.500 đồng và khấu hao trong thời hạn 20 năm. Giá trị còn lại của Công trình này sau khi trừ đi giá trị tạm tính đang được trình bày trên khoản mục xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh số 9) với số tiền là 270.318.523.840 đồng. Tại ngày báo cáo này, giá trị tạm tính của công trình chưa được điều chỉnh theo giá trị quyết toán theo Báo cáo Quyết toán công trình và báo cáo thực hiện Vốn đầu tư (giai đoạn 1). Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị và khấu hao lũy kế của tài sản này tại ngày 31/12/2008 cũng như ảnh hưởng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm phát hành hoá đơn GTGT theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16/05/2003 của Bộ Tài chính, theo đó doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh tháng 11 và tháng 12/2008 sẽ được ghi nhận trong năm 2009 là 1.691 tỷ đồng và 1.410 tỷ đồng (năm 2007 tương ứng là 1.656 tỷ đồng và 1.332 tỷ đồng). Phần giảm giá doanh thu của hoạt động này trong năm 2008 với số tiền là 245 tỷ đồng cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2009 (năm 2007 là 159 tỷ đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác với số tiền 4.366.247.027.923 đồng là nguồn vốn của công trình xây dựng cơ bản Đường Ống PM3 Cà Mau đã hoàn thành, tạm tăng đưa vào sử dụng trong tháng 12/2007 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán để chính thức ghi tăng nguồn vốn của Tổng Công ty. Do vậy, giá trị tài sản và nguồn vốn của công trình có thể sẽ thay đổi trọng yếu khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế năm 2008 của Tổng Công ty được dùng để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Thông tư số 24/2007/TT-BTC ngày 27/3/2007 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội" và Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty là 1.131.009.344.724 đồng, bổ sung nguồn vốn kinh doanh là 666.110.178.421 đồng, và nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế của mỏ khí Bạch Hổ cho năm 2007 là 880.501.731.627 đồng. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định nào của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan tới phân phối khoản lợi nhuận còn lại và Tổng Công ty đã hạch toán phân lợi nhuận còn lại vào khoản mục phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền 2.176.760.017.468 đồng.

chưa rõ

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã hoàn thành công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2" và bàn giao cho Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam vận hành và sử dụng. Theo biên bản giữa Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty ký ngày 1/12/2008, giá trị công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2" sẽ được coi là phần vốn góp tăng thêm của Tổng Công ty vào Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam trong năm 2009 sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam phê duyệt. Tại ngày báo cáo này, giá trị của công trình nói trên vẫn đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 87.809.266.256 đồng.

Công việc kiểm toán được thực hiện dựa trên các thủ tục kiểm toán thông thường nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về giá trị các công trình đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa có phê duyệt quyết toán đang được phản ánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Tổng Công ty. Giá trị của các công trình đầu tư xây dựng cuối kỳ có thể thay đổi trọng yếu khi các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo quyết toán các công trình đầu tư xây dựng cơ bản nói trên.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chung chi KTV số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2009

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chung chi KTV số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7.015.597.989.748	5.700.994.347.465
I. Tiền	110		4.192.312.620.263	3.556.187.860.612
1. Tiền	111	4	4.192.312.620.263	3.556.187.860.612
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	205.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	200.000.000.000	205.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.296.215.009.023	1.549.402.368.518
1. Phải thu khách hàng	131		2.036.496.393.679	1.274.199.891.452
2. Trả trước cho người bán	132		106.644.289.328	82.978.308.389
3. Các khoản phải thu khác	135	6	153.900.935.801	193.847.314.324
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(826.609.785)	(1.623.145.647)
IV. Hàng tồn kho	140	7	235.541.429.919	198.682.929.037
1. Hàng tồn kho	141		243.708.012.173	205.147.837.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.166.582.254)	(6.464.908.131)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.528.930.543	191.721.189.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.424.490.168	61.216.934.054
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.001.943.649	109.176.241.385
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.102.496.726	21.328.013.859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		9.492.264.802.270	8.819.736.990.030
I. Tài sản cố định	220		8.713.547.379.124	8.057.201.994.316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	6.284.460.887.275	6.958.088.356.074
- Nguyên giá	222		13.590.912.179.934	13.651.900.569.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.306.451.292.659)	(6.693.812.213.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.929.404.428	201.132.949
- Nguyên giá	228		5.310.032.655	2.579.953.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.380.628.227)	(2.378.820.983)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2.427.157.087.421	1.098.912.505.293
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		710.486.253.460	749.313.671.678
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	372.717.843.411	250.466.187.851
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	172.998.810.000	107.829.877.517
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	404.535.400.000	391.017.606.310
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(239.765.799.951)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		68.231.169.686	13.221.324.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.030.824.686	13.205.376.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		57.187.500.000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.845.000	15.947.175
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.507.862.792.018	14.520.731.337.495

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10.920.871.976.703	8.038.976.969.080
I. Nợ ngắn hạn	310		2.210.417.026.564	1.730.523.065.708
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	341.800.210.035	319.916.139.651
2. Phải trả người bán	312		281.280.805.908	88.851.374.780
3. Người mua trả tiền trước	313		567.307.130.214	374.949.422.132
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	460.370.995.095	402.256.861.691
5. Phải trả người lao động	315		32.808.608.756	25.037.009.139
6. Chi phí phải trả	316	15	268.035.150.635	70.117.123.776
7. Phải trả nội bộ	317	16	120.557.729.652	379.728.876.707
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		138.256.396.269	69.666.257.832
II. Nợ dài hạn	330		8.710.454.950.139	6.308.453.903.372
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	16	2.111.748.574.809	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	2.213.557.892.874	1.923.924.226.682
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		18.901.454.533	18.282.648.767
4. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.366.247.027.923	4.366.247.027.923
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		5.586.990.815.315	6.481.754.368.415
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.555.192.035.272	6.459.746.248.358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	3.412.698.437.112	801.810.757.319
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	-	13.318.546.133
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	929.993.598.160	1.534.114.901.445
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	1.212.500.000.000	1.052.292.467.687
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19	-	812.325.801.965
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	19	-	2.245.883.773.809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		31.798.780.043	22.008.120.057
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	19	29.043.291.712	18.419.092.490
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		2.755.488.331	3.589.027.567
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			16.507.862.792.018	14.520.731.337.495

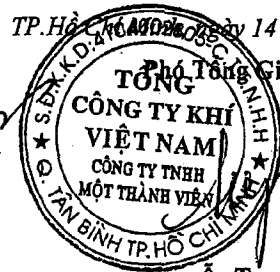
Người lập biểu

Đặng Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Mai Hữu Ngạn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2009



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Dân

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2008	Năm 2007
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	23.573.200.009.560	17.012.055.459.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.119.049.059	24.300.352.539
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.553.080.960.501	16.987.755.106.812
4. Giá vốn hàng bán	11	21	17.889.794.000.721	11.434.828.967.527
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.663.286.959.780	5.552.926.139.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	446.227.163.004	292.102.004.684
7. Chi phí tài chính	22	23	613.132.859.160	123.414.124.874
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		76.976.777.170	108.997.646.988
8. Chi phí bán hàng	24		168.720.192.716	119.077.501.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		191.928.395.296	172.398.545.145
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.135.732.675.612	5.430.137.972.335
11. Thu nhập khác	31	24	138.846.224.805	1.330.739.944
12. Chi phí khác	32		1.394.502.604	1.067.290.665
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		137.451.722.201	263.449.279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.273.184.397.813	5.430.401.421.614
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.288.316.427.538	1.280.872.083.954
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		(57.187.500.000)	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		4.042.055.470.275	4.149.529.337.660

Người lập biểu

Đặng Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Mai Hữu Ngân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2009

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Dân

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2008	2007
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.273.184.397.813	5.430.401.421.614
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và hao mòn TSCĐ	02	621.405.193.128	688.736.123.965
Các khoản dự phòng	03	241.289.743.978	5.911.570.540
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	93.859.106.799	3.884.675
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(377.733.936.729)	(285.103.560.226)
Chi phí lãi vay	06	76.976.777.170	108.997.646.988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.928.981.282.159	5.948.947.087.556
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu			
(Tăng) hàng tồn kho	09	(713.522.533.313)	1.658.809.602.503
(Tăng) hàng tồn kho	10	(38.560.175.005)	(26.668.340.760)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.644.579.272.388)	(3.983.764.550.043)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	102.369.913.105	(108.750.137.463)
Tiền lãi vay đã trả	13	(76.976.777.170)	(108.997.646.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.113.353.051.383)	(1.108.595.322.015)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	8.059.710.763
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(31.017.554.265)	(25.968.339.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.413.341.831.740	2.253.072.063.755
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.323.000.752.483)	(1.027.491.474.128)
2. Chênh lệch thuần khoản đầu tư ngắn hạn	23	5.000.000.000	(100.000.000.000)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(245.622.261.560)	(422.420.500.000)
4. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	44.683.879.827	16.730.125.215
5. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	347.360.632.529	292.102.004.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.171.578.501.687)	(1.241.079.844.229)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tập đoàn cấp vốn	31	176.198.623.391	196.629.690.997
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	668.071.143.606	844.012.934.641
3. Chi trả nợ gốc vay	34	(474.508.805.295)	(404.106.321.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	369.760.961.702	636.536.304.276
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	611.524.291.755	1.648.528.523.802
Tiền tồn đầu năm	60	3.556.187.860.612	1.907.659.336.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		24.600.467.896	-
Tiền tồn cuối năm	70	4.192.312.620.263	3.556.187.860.612

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Nguyễn Trung Dân



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam (sau đây gọi là "Tổng Công ty") - tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 là 1.087 người (năm 2007: 1.232 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty: thu gom, vận chuyển, tàng trữ chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate,...; kinh doanh vật tư thiết bị, hoá chất trong lĩnh vực chế biến khí và sử dụng khí và các sản phẩm khí; kinh doanh dịch vụ cảng, kho bãi; đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng đồng bộ, tiêu thụ LPG từ các nhà máy lọc hóa dầu và các nguồn khác của PNV; tư vấn thiết kế, lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí; nghiên cứu ứng dụng ngành khí, thiết kế, cải tạo công trình khí; cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông, lâm, ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí; xuất nhập khẩu các sản phẩm khí lỏng, khí LNG, khí lỏng, condensate; nhập khẩu vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí; tham gia đầu tư các dự án khí thượng nguồn nhằm tăng tính chủ động và hiệu quả cho hoạt động chế biến và kinh doanh sản phẩm khí; đầu tư tài chính vào các công ty bên ngoài, đầu tư mua bán chuyển nhượng, đàm phán, ký hợp đồng, dự án, tài sản, công trình khí; mua các công ty khí quốc tế để trở thành thành viên của Tổng Công ty, bán các Công ty con khi cần thiết; các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, và khoản tiền ủy thác quản lý vốn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Công trình khí	5 - 10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 15
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

Nguyên giá các công trình khí được ghi tăng theo giá dự toán được phê duyệt để tạm tính khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Khi có phê duyệt quyết toán, nguyên giá và khấu hao tài sản cố định các công trình khí sẽ được điều chỉnh lại. Các công trình khí được khấu hao theo Công văn số 927-TC/TCĐN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính, theo đó, công trình đường ống dẫn khí được khấu hao trong 7 năm, riêng đối với công trình khí Bạch Hổ - Thủ Đức thì phần giá trị đầu tư bằng vốn vay được khấu hao trong 5 năm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế nhỏ nhằm duy trì điều kiện hoạt động bình thường của các tài sản được hạch toán vào chi phí trong năm. Các chi phí sửa chữa lớn hoặc thay thế mới làm thay đổi tính năng, công suất của tài sản được ghi nhận vào giá trị tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư công trái giáo dục, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu dầu khí, cổ phiếu và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thuần tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các hộ tiêu thụ là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Tổng Công ty một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa tiêu thụ hết sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

Căn cứ theo Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16/05/2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã xác định doanh thu bán khí cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và vận chuyển khí cho các Chủ hộ khí lộ 06.1 căn cứ vào thời điểm phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Do vậy trong năm 2008, doanh thu và giá vốn của các hoạt động trên bao gồm phần phát sinh từ tháng 12 năm 2007 đến tháng 10 năm 2008. Doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh tháng 11 và tháng 12 năm 2008 sẽ được ghi nhận trong năm 2009 tương ứng là 1.691 tỷ đồng và 1.410 tỷ đồng (năm 2007 tương ứng là 1.656 tỷ đồng và 1.332 tỷ đồng). Phần giảm giá doanh thu vận chuyển khí của năm 2008 với số tiền là 245 tỷ đồng (năm 2007: 159 tỷ đồng) cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2009.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án *Trung tâm phân phối khí Phú Mỹ*, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước theo các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001, theo đó Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Đối với dự án *dịch vụ vận chuyển condensate Nam Côn Sơn*, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28 tháng 5 năm 2002, theo đó Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Đối với dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 9 năm 2002, theo đó Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu, giảm 50% cho 7 năm tiếp theo, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Tiền mặt	2.424.452.012	635.949.657
Tiền gửi ngân hàng	4.178.888.168.251	3.555.551.910.955
Tiền đang chuyển	11.000.000.000	-
	<u>4.192.312.620.263</u>	<u>3.556.187.860.612</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	5.000.000.000
Ủy thác vốn tại PVFC	200.000.000.000	200.000.000.000
	<u>200.000.000.000</u>	<u>205.000.000.000</u>

Khoản tiền ủy thác quản lý vốn cho Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) phản ánh các hợp đồng ủy thác cho PVFC theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - PV Oil (*)	28.783.615.215	120.304.713.332
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam	18.493.304.200	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp	11.880.000.000	32.427.346.193
Tổng Công ty Tài Chính Cổ phần Dầu khí	15.644.048.694	10.842.474.639
Công ty khí hóa lỏng Thăng Long	8.012.982.039	8.301.398.674
Liên doanh hai tàu chở dầu LPG	1.034.710.720	6.767.234.989
Chi phí đầu tư khu nhà dầu khí Tân Thành	10.143.457.593	5.443.457.593
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	31.565.000.000	-
Các khoản phải thu khác	28.343.817.340	9.760.688.904
	153.900.935.801	193.847.314.324

(*) Phản ánh giá trị Condensate mà Tổng Công ty đã chuyển cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam theo Hợp đồng ký kết giữa hai bên về việc thành lập liên doanh để sản xuất và kinh doanh thành phẩm xăng được pha chế từ nguồn Condensate với đơn giá là 193USD/MT phù hợp với đơn giá thể hiện trong Quyết định số 544/QĐ-DKVN ngày 25/01/2007 của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam. Trong năm 2008, Tổng Công ty chưa ước tính và ghi nhận lợi nhuận được chia từ liên doanh này.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.945.799.867
Nguyên liệu, vật liệu	192.333.365.211	170.172.996.292
Công cụ, dụng cụ	3.474.009.712	2.434.070.278
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	825.366.850	1.018.960.176
Thành phẩm	30.384.751.133	10.147.066.527
Hàng hoá	16.690.519.267	17.518.615.170
Hàng gửi đi bán	-	1.910.328.858
	243.708.012.173	205.147.837.168
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.166.582.254)	(6.464.908.131)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	235.541.429.919	198.682.929.037

Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm vật tư, công cụ của Công ty Dịch vụ khí, phục vụ cho mục đích sửa chữa và bảo dưỡng các công trình.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃ B 09-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Các công trình khí VND	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2008	13.495.758.224.455	25.768.847.030	67.047.004.217	31.995.248.376	23.227.558.547	8.103.686.681	13.651.900.569.306
Tăng trong năm	-	6.879.388.096	4.432.675.407	8.816.447.750	8.259.036.559	520.650.000	28.908.197.812
Mua trong năm	-	7.158.073.493	-	584.635.697	4.413.780.999	-	12.156.490.189
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	1.544.292.387	2.070.557.809	-	3.614.850.196
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	94.512.461.850
Điều chỉnh do quyết toán (*)	94.512.461.850	-	-	-	-	-	94.512.461.850
Tăng khác	-	188.092.884	98.698.055	10.498.000	4.128.752.538	-	4.426.041.477
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(190.977.862.478)	(661.384.268)	(1.805.619.977)	(1.121.854.376)	(573.314.617)	-	(4.162.173.238)
Điều chỉnh do quyết toán (*)	-	-	(695.545.642)	(1.995.627.809)	(923.676.745)	-	(190.977.862.478)
Phân loại lại	-	-	(510.356.442)	(995.182.207)	(3.722.711.891)	-	(3.614.850.196)
Điều chỉnh khác	-	(574.433.444)	-	-	-	(48.861.000)	(5.851.544.984)
Tại ngày 31/12/2008	13.399.292.823.827	38.758.583.791	68.566.855.618	38.838.457.818	36.879.983.199	8.575.475.681	13.590.912.179.934
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 1/1/2008	6.585.824.200.557	18.304.839.090	48.443.483.152	22.206.226.656	12.905.421.989	6.128.041.788	6.693.812.213.232
Trích khấu hao trong năm	689.505.247.043	6.708.545.717	8.452.676.288	4.497.519.465	6.874.363.380	830.434.619	716.868.786.512
Điều chỉnh do quyết toán (*)	94.512.461.850	-	-	-	-	-	94.512.461.850
Phân loại lại	-	-	-	868.614.117	-	-	868.614.117
Điều chỉnh khác	-	231.651.646	-	-	324.725.413	-	556.377.059
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(661.384.268)	(1.672.304.102)	(1.090.104.500)	(2.275.885.353)	-	(5.699.678.223)
Phân loại lại	(190.977.862.478)	-	(450.204.930)	-	(418.409.187)	-	(868.614.117)
Điều chỉnh do quyết toán (*)	-	-	-	-	-	-	(190.977.862.478)
Điều chỉnh khác	-	(608.965.751)	(445.416.289)	(897.185.506)	(620.576.759)	(48.860.988)	(2.621.005.293)
Tại ngày 31/12/2008	7.178.864.046.972	23.974.686.434	54.328.234.119	25.585.070.232	16.789.639.483	6.909.615.419	7.306.451.292.659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2008	6.220.428.776.855	14.783.897.357	14.238.621.499	13.253.387.586	20.090.343.716	1.665.860.262	6.284.460.887.275
Tại ngày 31/12/2007	6.909.934.023.898	7.464.007.940	18.603.521.065	9.789.021.720	10.322.136.558	1.975.644.893	6.958.088.356.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản với nguyên giá 5.173.872.863.726 đồng đã khấu hao hết tại ngày 31/12/2008 (năm 2007: 3.596.914.626.614 đồng), trong đó, các tài sản chờ thanh lý là 6.956.823.497 đồng (năm 2007: 3.663.416.522 đồng). Số tài sản còn lại vẫn đang được sử dụng.

(*) Trong năm 2008, Tổng Công ty thực hiện quyết toán Công trình Đường ống, kho chứa và cảng xuất LPG, Công trình đảm bảo 2-3 triệu M3 khí/ngày đêm phần ngoài khơi. Các khoản điều chỉnh theo quyết toán là số tiền chênh lệch nguyên giá và khấu hao lũy kế của công trình này được điều chỉnh từ giá trị tạm tính ban đầu về giá trị quyết toán.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tại ngày 1 tháng 1	3.528.115.863.160	3.712.082.711.969
Tăng do mua sắm	1.333.874.982.012	1.009.660.620.591
Tăng do bàn giao	-	19.088.470.523
Tăng khác	-	1.594.726.771
Hoàn thành, ghi tăng tài sản cố định	(14.872.510.912)	(1.527.623.264)
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(13.759.593.676)	(10.252.911.876)
Tài sản tạm tăng được quyết toán	(2.385.279.696.513)	(985.956.361.482)
Giảm do điều chỉnh chênh lệch tạm tăng công trình đường ống Nam Côn Sơn	-	(202.036.919.547)
Giảm khác	(20.921.956.650)	(14.536.850.525)
Tại ngày 31/12 (trước bù trừ)	<u>2.427.157.087.421</u>	<u>3.528.115.863.160</u>
Bù trừ với nguồn vốn tạm khi lập báo cáo	-	(2.429.203.357.867)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>2.427.157.087.421</u>	<u>1.098.912.505.293</u>

Trong đó, các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đường ống dẫn khí Phú Mỹ- Tp.HCM	1.153.816.604.474	724.608.702.985
Đường ống dẫn khí Sư Tử Vàng - Rạng Đông	725.957.907.071	243.819.087.730
Đường ống Nam Côn Sơn	270.318.523.840	13.440.529.278
Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2	87.809.266.256	36.001.327.697
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	64.619.747.859	26.370.323.267
Trạm nạp khí hóa lỏng Thị Vải	34.749.997.393	16.724.101.177
Khác	89.885.040.528	37.948.433.159
	<u>2.427.157.087.421</u>	<u>1.098.912.505.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tổng Công ty có các khoản đầu tư vào Công ty con như sau:

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam	118.699.000.000	118.699.000.000
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc	210.880.560.000	99.923.591.000
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Việt Nam	43.138.283.411	31.843.596.851
	372.717.843.411	250.466.187.851

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	Việt Nam	79,13 %	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	Việt Nam	73,75%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Việt Nam	Việt Nam	55%	Phân phối khí hóa lỏng

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh - Mua tàu chở dầu Viet Gas	-	5.247.937.057
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh - Mua tàu chở dầu Cửu Long	-	6.002.130.460
Công ty Liên doanh khí hóa lỏng Thăng Long	19.734.310.000	19.734.310.000
Công ty CP đầu tư KCN Hòa Cầm	17.500.000.000	15.585.500.000
Công ty CP Phân phối khí thấp áp	59.400.000.000	59.400.000.000
Công ty CP Vận tải quốc tế Gas shipping	40.000.000.000	-
Công ty CP CNG Việt Nam	22.864.500.000	-
Công ty CP Kho chứa khí hóa lỏng VT	6.000.000.000	1.860.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển gas đô thị	7.500.000.000	-
	172.998.810.000	107.829.877.517

Ngoài ra, Tổng Công ty có tài sản đồng kiểm soát trong hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Nam Côn Sơn, Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuộc phần quản lý của mình (51%) như là tài sản chủ sở hữu với số tiền là 3.505.109.131.500 đồng và khấu hao trong thời hạn 20 năm.

Trong năm 2008, hai tàu chở dầu Cửu Long và Vietgas thuộc hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí đã được thanh lý. Số tiền thu được từ việc thanh lý hai con tàu nói trên đang được phân ánh và thuyết minh trên phần thu nhập từ hoạt động khác (thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Liên doanh khí hóa lỏng Thăng Long	Việt Nam	24,17%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty CP đầu tư KCN Hòa Cầm	Việt Nam	35,00%	Cho thuê cơ sở hạ tầng
Công ty CP Phân phối khí thấp áp	Việt Nam	50,00%	Phân phối khí thấp áp
Công ty CP Vận tải quốc tế Gas shipping	Việt Nam	20,00%	Vận chuyển khí
Công ty CP CNG Việt Nam	Việt Nam	34,00%	Kinh doanh khí nén CNG
Công ty CP Kho chứa khí hóa lỏng VT	Việt Nam	30,00%	Kinh doanh kho chứa LPG
Công ty CP Đầu tư phát triển Gas đô thị	Việt Nam	28,45%	Kinh doanh gas

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư cổ phiếu (i)	375.270.000.000	360.575.000.000
Đầu tư trái phiếu	29.265.400.000	25.588.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	4.854.606.310
	<u>404.535.400.000</u>	<u>391.017.606.310</u>

(i) Đầu tư vào cổ phiếu bao gồm khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty đã lập dự phòng cho khoản đầu tư này với số tiền là 228.750.000.000 đồng.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2008</u>	<u>31/12/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	-	48.753.200
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 17)	341.800.210.035	319.867.386.451
	<u>341.800.210.035</u>	<u>319.916.139.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	50.973.389.806	165.839.063.719
Thuế xuất, nhập khẩu	2.754.228.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.628.992.607	207.252.405.534
Các loại thuế khác	6.995.034.333	1.812.066.281
Tiền khí âm	-	26.925.908.044
Các khoản phải nộp khác	19.349.986	427.418.113
	460.370.995.095	402.256.861.691

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	63.107.406.958	30.942.030.305
Trích trước chi phí mua khí	141.653.025.531	38.860.177.944
Chi phí phải trả khác	5.186.526.087	314.915.527
Tiền khí âm	58.088.192.059	-
	268.035.150.635	70.117.123.776

16. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Phải trả nội bộ tại ngày 31/12/2008 bao gồm các khoản phải trả về phần vốn cấp cho các dự án, công trình khí; phải nộp lợi nhuận và phí quản lý... cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu (1)	469.678.346.753	653.451.543.028
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vũng Tàu	-	14.211.526.676
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (2)	667.767.804.040	724.027.352.336
Công ty Tài chính Dầu khí (3)	865.780.124.211	503.886.239.714
Ngân hàng Thương mại CP Đông Nam Á (4)	552.131.827.905	215.673.447.716
Ngân hàng Thương mại CP Kỹ thương Việt Nam	-	132.541.503.663
Cộng	2.555.358.102.909	2.243.791.613.133
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 13)	(341.800.210.035)	(319.867.386.451)
Vay dài hạn	2.213.557.892.874	1.923.924.226.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (1) Khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu tại ngày 31/12/2008 có giá trị là 27.700.000 USD và chịu lãi suất lần lượt là Libor 6 tháng + 1,85%/1 năm. Khoản vay này có thời hạn là 10 năm, được trả gốc và lãi 6 tháng một lần bắt đầu từ tháng thứ 36 kể từ lần rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư Dự án đường ống Nam Côn Sơn. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính.
- (2) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Châu Âu tại ngày 31/12/2008 có giá trị là 44.931.572,07 USD, chịu lãi suất 4,48%/1 năm theo số dư giảm dần. Khoản vay này có thời hạn 10 năm và được trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần theo lịch trả nợ bắt đầu từ tháng 6/2004. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Dự án đường ống Nam Côn Sơn và được bảo đảm bởi Bộ Tài chính.
- (3) Khoản vay từ Công ty Tài chính Dầu khí tại ngày 31/12/2008 bao gồm các khoản vay với giá trị lần lượt là 6.936.613.016 VND, 74.494,02 USD, 220.597.092 VND; 22.863.151 USD; 127.111.817.755 VND và chịu lãi suất lần lượt là Lãi suất cơ bản + 0,15%/1 tháng, Sibor 6 tháng + 1,3%/1 năm; Lãi suất bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + 0,15%/1 tháng; Bình quân lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 NHTM trên địa bàn tỉnh BRVT + 3,4% / năm và Sibor 6 tháng + 1,65%/1 năm. Các khoản vay này có thời hạn từ 4 đến 7 năm, được trả gốc và lãi hàng quý bắt đầu từ lần rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (4) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á (Sea Bank) tại ngày 31/12/2008 bao gồm các khoản vay với giá trị lần lượt là 6.000.000 USD; 119.343.447.716 VND và chịu lãi suất lần lượt là Sibor 6 tháng + 1,95% / năm và 11,4% / năm. Các khoản vay này có thời hạn 7 năm, trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần sau 24 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Trong vòng một năm	341.800.210.035	319.867.386.451
Trong năm thứ hai	455.995.829.470	383.310.905.162
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.101.824.364.159	1.100.961.228.522
Sau năm năm	655.737.699.245	439.652.092.998
	<u>2.555.358.102.909</u>	<u>2.243.791.613.133</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác phản ánh nguồn vốn của công trình xây dựng cơ bản Đường ống PM3 Cà Mau đã hoàn thành, tạm ghi tăng tài sản cố định đưa vào sử dụng trong tháng 12/2007 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
MẪU B 09-DN

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
19A, đường Cộng Hòa, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Nguồn vốn kinh doanh	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008	801.810.757.319	2.245.883.773.809	1.534.114.901.445	1.052.292.467.687	13.318.546.133	812.325.801.965	6.459.746.248.358
Tăng trong năm	2.611.777.557.241	178.953.149.056	929.993.598.160	160.207.532.313	-	4.042.055.470.275	7.922.987.307.045
Tập đoàn cấp	411.008.541.905	176.248.623.391	-	-	-	-	587.257.165.296
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.042.055.470.275	4.042.055.470.275
Trích từ lợi nhuận	666.110.178.421	-	929.993.598.160	160.207.532.313	-	-	1.756.311.308.894
Điều chỉnh giữa các quý	1.534.658.836.915	-	-	-	-	-	1.534.658.836.915
Điều chỉnh và khác	-	2.704.525.665	-	-	-	-	2.704.525.665
Giảm trong năm	889.877.448	2.424.836.922.865	1.534.114.901.445	-	13.318.546.133	4.854.381.272.240	8.827.541.520.131
Nộp Tập đoàn	-	-	939.021.823.102	-	-	2.176.760.017.468	3.115.781.840.570
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	1.797.119.523.145	1.797.119.523.145
Nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	181.663.176.289	-	-	880.501.731.627	1.062.164.907.916
Phải trả Tập đoàn (ii)	-	1.316.890.634.471	-	-	-	-	1.316.890.634.471
Điều chỉnh giữa các quý	-	1.107.910.388.728	413.429.902.054	-	13.318.546.133	-	1.534.658.836.915
Điều chỉnh và khác	889.877.448	35.899.666	-	-	-	-	925.777.114
Số dư tại 31/12/2008	3.412.698.437.112	-	929.993.598.160	1.212.500.000.000	-	-	5.555.192.035.272

(i) Lợi nhuận sau thuế năm 2008 của Tổng Công ty được trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Thông tư số 24/2007/TT-BTC ngày 27/3/2007 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội" và Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty là 1.131.009.344.724 đồng; bổ sung nguồn vốn kinh doanh là 666.110.178.421 đồng; và nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế của mô khí Bạch Hổ cho năm 2007 là 880.501.731.627 đồng. Số lợi nhuận còn lại Tổng Công ty tạm hạch toán nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền 2.176.760.017.468 đồng. Hiện tại, chưa có quyết định nào của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan tới việc sử dụng khoản lợi nhuận này.

(ii) Phân ánh khoản kết chuyển nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam số vốn đã góp vào Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo biên bản bàn giao vốn ngày 5 tháng 9 năm 2008 giữa Tập đoàn và Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	22.005.565.205.207	15.635.251.817.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.567.634.804.353	1.376.803.642.246
	23.573.200.009.560	17.012.055.459.351

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	17.570.679.359.321	11.109.908.893.632
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	319.114.641.400	324.920.073.895
	17.889.794.000.721	11.434.828.967.527

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.346.912.822	191.039.273.923
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.920.768.583	1.031.248.540
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.136.111.465	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi trái phiếu	72.387.023.907	93.438.510.044
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.436.346.227	6.592.972.177
	446.227.163.004	292.102.004.684

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	76.976.777.170	108.997.646.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.012.979.156	6.496.656.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	149.337.427.883	-
Chi phí dự phòng	239.765.799.951	2.723.153.675
Chi phí tài chính khác	39.875.000	5.196.667.985
	613.132.859.160	123.414.124.874

24. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ hoạt động khác bao gồm chênh lệch đánh giá lại Công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Phú Mỹ - Mỹ Xuân giai đoạn 2 bán giao cho Công ty Cổ phần phân phối khí Thấp áp và thu nhập bán hai tàu liên doanh Vietgas và Cửu Long với số tiền tương ứng là 71.415.810.934 đồng và 40.865.985.043 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới các hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản đang thực hiện chưa hoàn thành với giá trị 990.820.144.609 đồng (2007: 1.596.323.147.147 đồng).

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động bao tiêu và vận chuyển khí Nam Sơn Sơn:

Cam kết mua hàng

Hoạt động mua khí Nam Côn Sơn từ các chủ khí lô 06.1 theo Hợp đồng GSPA ký ngày 15/12/2000 giữa Công ty TNHH BP Exploration Operating (đại diện các chủ khí) và Công ty TNHH ONGC và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) trong vòng 20 năm kể từ ngày 25/04/2003, theo đó Tổng Công ty có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong GSPA) là 2,7 tỷ m³ khí từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008, cho đến thời điểm bắt đầu giai đoạn suy giảm do hai Bên xác định. Giá giao khí là 3,262603 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU tại ngày 01/01/2009, và giá giao khí này sẽ tăng 2% từ ngày 01/04/2009.

Hoạt động mua khí Nam Côn Sơn từ các chủ khí lô 11.2 theo Hợp đồng GSPA ký ngày 19/04/2005 giữa Công ty Dầu Quốc gia Hàn Quốc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (đại diện các chủ khí) và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) trong vòng 23 năm kể từ ngày 23/02/2007, theo đó Tổng Công ty có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong GSPA) là 785,425 triệu m³ khí từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009. Giá giao khí là 3,003174 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU tại ngày 25/07/2008, và giá giao khí này sẽ tăng lên 3,023491 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU từ ngày 01/04/2009.

Theo hợp đồng mua bán khí thượng nguồn PM3 CAA (hợp đồng UGSA PM3 CAA) kí giữa Tổng Công ty Khí Việt Nam với Các nhà thầu lô PM3 CAA và Petronas ngày 10/02/2000, theo đó Tổng Công ty có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí cố định hàng năm đã xác định trong UGSA là 1.29 tỷ Sm³ (tổng lượng bao tiêu là 2.58 tỷ Sm³ được chia theo tỷ lệ 50/50 cho Petronas và Tổng Công ty). Giá giao khí là giá khí xác định căn cứ vào giá dầu FO trung bình (MFOC) trong tháng.

Hợp đồng mua bán khí lô 46 Cái Nước kí giữa Tổng Công ty và các nhà thầu lô 46 Cái Nước ngày 23/07/2003, theo đó Tổng Công ty có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí cố định hàng năm (đã xác định trong PV-GSA) là 0.206 tỷ Sm³. Giá giao khí là giá khí xác định căn cứ vào giá dầu FO trung bình (MFOC) trong tháng theo tính toán.

Cam kết bán hàng

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 16/10/2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), trong năm 2008, EVN sẽ nhận bao tiêu 1,85 tỷ m³ khí. Giá giao khí được xác định trên cơ sở giá quy định trên Hợp đồng GSPA cộng thêm cước phí phân phối (án định ở mức 0,15 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU ban hành trong năm 2001).

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 22/05/2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Nhà máy Điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3) thì PM3 sẽ nhận bao tiêu một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m³ khí cho đến năm 2023. Giá giao khí được xác định trên cơ sở giá quy định trên Hợp đồng GSPA cộng thêm cước phí phân phối (là 0,15 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU ban hành trong năm 2001).

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 18/09/2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2) thì PM 2.2 sẽ nhận bao tiêu một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Theo Hợp đồng mua bán khí Cửu Long số 1011/2006/PVGAS/TM-BRTPC/B1 ngày 26/12/2006 giữa Tổng Công ty và Công ty Nhiệt điện Bà Rịa có hiệu lực đến ngày 31/12/2010. Lượng khí được giao nhận theo Hợp đồng sẽ được thanh toán trên cơ sở áp dụng Văn bản số 2067/VPCP/DK ngày 24/05/2000 của Chính phủ với mức giá 2,2 USD/MMBTU cho đến khi có quy định khác của Cơ quan có thẩm quyền (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Theo Hợp đồng mua bán khí Cửu Long số 1010/2006/PVGAS/TM-PMTPC/B1 ngày 26/12/2006 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH một thành viên Nhiệt điện Phú Mỹ có hiệu lực đến ngày 31/12/2009. Lượng khí được giao nhận theo Hợp đồng sẽ được thanh toán trên cơ sở áp dụng Văn bản số 2067/VPCP/DK ngày 24/05/2000 của Chính phủ với mức giá 2,2 USD/MMBTU cho đến khi có quy định khác của Cơ quan có thẩm quyền (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Lượng khí giao nhận dự kiến trong năm 2008 cho Công ty Nhiệt điện Bà Rịa và Công ty TNHH một thành viên Nhiệt điện Phú Mỹ là 23.269 triệu MMBTU.

Theo Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và lô 46 Cái Nước số 152/2007/PVGAS/NCS-PVCMPC/B1 tháng 05/2007 giữa Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau thì Công ty điện lực Dầu khí Cà Mau sẽ nhận bao tiêu một lượng khí cố định hàng năm là 1,5 tỷ m³ khí. Giá giao khí được xác định trên cơ sở giá quy định trên hợp đồng GSA cộng thêm cước phí phân phối là 1.17 USD/1 triệu BTU.

Theo Hợp đồng mua bán khí 188/2006-2007/PVGAS/TM-PVFCCO/B1 ngày 31 tháng 3 năm 2006 và các Phụ lục giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí, giá mua khí tại bể khí Cửu Long trong năm 2009 là 2,2 USD/MMBTU và giá khí Nam Côn Sơn là 3,41 USD/MMBTU đến ngày 31/3/2009 và 3,48 USD/MMBTU đến ngày 31/12/2009.

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục để cổ phần hóa trong năm 2009. Tổng Công ty dự kiến chọn ngày 31/3/2009 là ngày xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trình bày trên báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh của kỳ này.